

Phụ lục
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày / /2023
của UBND tỉnh Quảng Nam)

Mã nhóm, loại tài nguyên (theo tên gọi tại Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20/01/2020)				Tên, nhóm, loại tài nguyên/Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4				
1	2	3	4	5	6	7	8
V				Nước thiên nhiên			
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc, đóng chai, đóng hộp			
		V101		<i>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</i>			
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	250.000	
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	32.000	
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			

		V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
		V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2		Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V201	Nước mặt	m ³	5.000	
		V202	Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000	
	V3		Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V302	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	5.000	
VII			Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên	tấn	2.300.000	
			Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện			Giá bán lẻ điện bình quân do Bộ Công thương ban hành